

CÔNG TY CỔ PHẦN ALPHANAM E&C

Địa chỉ : Tầng 3, Số 108 Nguyễn Trãi, phường Thương Đình, quận Thanh Xuân, Hà Nội

CÔNG TY CỔ PHẦN ALPHANAM E&C (AME)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH – QUÝ IV/2023

Hà Nội, tháng 1 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | TM | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150) | 100 | | 2.439.541.306.885 | 2.065.307.834.040 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | V.01 | 10.517.099.514 | 34.969.766.460 |
| 1. Tiền | 111 | | 7.937.099.514 | 34.969.766.460 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 2.580.000.000 | |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | V.02 | 10.700.000.000 | |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | | |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) | 122 | | | |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | 10.700.000.000 | |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 1.747.712.933.818 | 1.115.533.876.193 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.03 | 860.281.539.673 | 426.069.930.467 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | V.04 | 379.112.967.216 | 681.927.965.857 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | | |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | | |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | 1.272.000.000 | |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.05 | 513.590.982.569 | 14.080.535.509 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 137 | V.13 | (6.544.555.640) | (6.544.555.640) |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | | |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | 668.498.486.666 | 879.905.486.436 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | V.08 | 668.498.486.666 | 879.905.486.436 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 149 | | | |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 2.112.786.887 | 34.898.704.951 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | V.14 | 1.459.201.373 | 2.180.929.644 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | V.12 | 653.585.514 | 32.717.775.307 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | | | |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 154 | | | |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | | |

| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
|---|------------|------|-----------------------|-----------------------|
| B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+) | 200 | | 76.366.032.101 | 79.946.874.035 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | | |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | | |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | | |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 213 | | | |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn | 214 | | | |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | | |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 | | | |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*) | 219 | | | |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 15.776.251.586 | 16.656.591.042 |
| 1. TSCĐ hữu hình | 221 | V.10 | 15.628.476.313 | 16.393.799.643 |
| - Nguyên giá | 222 | | 43.831.353.315 | 40.596.323.685 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) (2141 - 21417) | 223 | | (28.202.877.002) | (24.202.524.042) |
| 2. TSCĐ thuê tài chính | 224 | | | |
| - Nguyên giá | 225 | | | |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 226 | | | |
| 3. TSCĐ vô hình | 227 | V.11 | 147.775.273 | 262.791.399 |
| - Nguyên giá | 228 | | 1.051.687.851 | 1.051.687.851 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229 | | (903.912.578) | (788.896.452) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | | |
| - Nguyên giá | 231 | | | |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 232 | | | |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) (2147) | 232A | | | |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | | |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | | |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | | |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | | |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | | |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | | | |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | | |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*) | 254 | | | |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | | |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 60.589.780.515 | 63.290.282.993 |

| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
|---|------------|------|--------------------------|--------------------------|
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.14 | 60.589.780.515 | 63.290.282.993 |
| 2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại | 262 | | | |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | | | |
| 4. Tài sản dài hạn khác | 268 | | | |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200) | 270 | | 2.515.907.338.986 | 2.145.254.708.075 |
| C - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330) | 300 | | 1.729.009.939.624 | 1.379.554.863.704 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 1.729.009.939.624 | 1.379.554.863.704 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.17 | 539.424.958.382 | 624.531.219.307 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | V.18 | 66.909.709.405 | 158.148.715.064 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.19 | 6.922.873.795 | 6.099.909.128 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | V.22 | 8.291.999.596 | 6.170.279.599 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | V.20 | 13.672.127.430 | 3.350.763.439 |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | | |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317 | | | |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | V.23 | 3.612.621.200 | 1.269.920.141 |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.21 | 82.553.257.823 | 6.537.177.620 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V.16 | 1.007.622.391.993 | 573.446.879.406 |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | | |
| - Dự phòng phải trả khác: ngắn hạn | 321D | | | |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | | |
| 13. Quỹ bình ổn giá | 323 | | | |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 324 | | | |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | | |
| 1. Phải trả người bán dài hạn | 331 | | | |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | | |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn | 333 | | | |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 334 | | | |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn | 335 | | | |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | | | |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | | | |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | | | |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi | 339 | | | |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi | 340 | | | |

| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
|--|------------|------|--------------------------|--------------------------|
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | | | |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | | | |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343 | | | |
| D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430) | 400 | V.24 | 786.897.399.362 | 765.699.844.371 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | | 786.897.399.362 | 765.699.844.371 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 652.000.000.000 | 652.000.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411A | | 652.000.000.000 | 652.000.000.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411B | | | |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | (194.400.000) | (194.400.000) |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | | |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | | |
| 5. Cổ phiếu quỹ (*) | 415 | | | |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | | |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | | |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 840.866.910 | 840.866.910 |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | | | |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | | |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 134.250.932.452 | 113.053.377.461 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421A | | 113.053.377.461 | 92.207.697.344 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421B | | 21.197.554.991 | 20.845.680.117 |
| 12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản | 422 | | | |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | | |
| 1. Nguồn kinh phí | 431 | | | |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 432 | | | |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400) | 440 | | 2.515.907.338.986 | 2.145.254.708.075 |

NGƯỜI LẬP
(Ký, họ tên)

Rain Thi Uoc

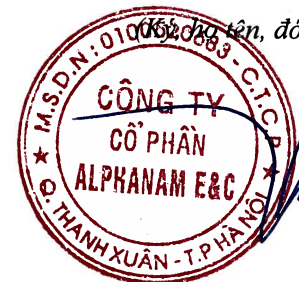
KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Nguyễn Hải Yến
KẾ TOÁN TRƯỞNG
Nguyễn Hải Yến

Ngày 19 tháng 01 năm 2024...

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC

Trương Thị Thu Hiền

BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH

Quý IV năm 2023

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | TM | Quý IV | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý IV | |
|---|-------|-------|-----------------|-----------------|-----------------------------------|----------------------|
| | | | Năm 2023 | Năm 2022 | Năm 2023 | Năm 2022 |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6,00 | 7,00 |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.01 | 868.336.811.589 | 463.244.164.131 | 2.215.317.341.019,00 | 2.213.252.011.607,00 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | VI.02 | | | 0,00 | 0,00 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02) | 10 | VI.03 | 868.336.811.589 | 463.244.164.131 | 2.215.317.341.019,00 | 2.213.252.011.607,00 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.04 | 831.238.076.467 | 433.051.158.236 | 2.099.538.376.565,00 | 2.093.291.709.111,00 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11) | 20 | | 37.098.735.122 | 30.193.005.895 | 115.778.964.454,00 | 119.960.302.496,00 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.05 | 61.985.107 | 1.405.116.374 | 934.085.453,00 | 1.431.543.516,00 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.06 | 16.768.025.311 | 14.265.920.056 | 64.917.520.658,00 | 56.558.951.468,00 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 15.123.959.384 | 12.465.934.307 | 63.257.134.950,00 | 54.758.965.719,00 |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | | | | 0,00 | |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VI.07 | 7.312.773.107 | 11.087.652.020 | 27.566.201.619,00 | 38.379.572.991,00 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26)) | 30 | | 13.079.921.811 | 6.244.550.193 | 24.229.327.630,00 | 26.453.321.553,00 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | VI.08 | 3.766.225.342 | 2.467.089 | 3.866.374.934,00 | 20.034.042,00 |
| 12. Chi phí khác | 32 | VI.09 | 295.675.724 | | 984.780.438,00 | 7.104.279,00 |
| 13. Lợi nhuận khác (40=31-32) | 40 | | 3.470.549.618 | 2.467.089 | 2.881.594.496,00 | 12.929.763,00 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40) | 50 | | 16.550.471.429 | 6.247.017.282 | 27.110.922.126,00 | 26.466.251.316,00 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VI.10 | 3.448.454.145 | 1.370.120.640 | 5.913.367.135,00 | 5.620.571.199,00 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | | | 0,00 | 0,00 |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52) | 60 | | 13.102.017.284 | 4.876.896.642 | 21.197.554.991,00 | 20.845.680.117,00 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | | 201 | 75 | 325,15 | 428,00 |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 71 | | 201 | 75 | 325,15 | 428,00 |

NGƯỜI LẬP
(Ký, họ tên)

Bàn Thị Loan

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Nguyễn Hải Yến
KẾ TOÁN TRƯỞNG

Ngày 19 tháng 01 năm 2024.



TỔNG GIÁM ĐỐC
Trương Thị Thu Hiền

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2023

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | TM | Năm nay | Năm trước |
|---|-----------|----|--------------------------|--------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 01 | | 2.203.633.793.161 | 2.864.274.834.939 |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ | 02 | | (2.407.303.382.836) | (2.573.378.598.663) |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động | 03 | | (24.129.304.011) | (22.556.245.644) |
| 4. Tiền lãi vay đã trả | 04 | | (62.473.487.902) | (54.156.879.717) |
| 5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 05 | | (5.445.806.489) | (5.747.137.348) |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 06 | | 263.948.170.302 | 486.919.177.950 |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 07 | | (412.715.090.394) | (977.446.331.570) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | (444.485.108.169) | (282.091.180.053) |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | | |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | | |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | (20.400.000.000) | |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | 19.128.000.000 | |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | | |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | | |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 191.729.921 | 24.783.693 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (1.080.270.079) | 24.783.693 |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | | 400.000.000.000 |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành | 32 | | | |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | | 1.350.955.125.144 | 999.066.508.594 |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | | (929.842.413.842) | (1.107.466.666.749) |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | | | |

| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
|---|----|---|------------------|-----------------|
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | | |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | 421.112.711.302 | 291.599.841.845 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40) | 50 | | (24.452.666.946) | 9.533.445.485 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 34.969.766.460 | 25.436.013.725 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | | 307.250 |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61) | 70 | | 10.517.099.514 | 34.969.766.460 |

Ngày 19 tháng 01 năm 2024...

NGƯỜI LẬP
(Ký, họ tên)

M
Khan Phu Uoc

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Nguyễn Hải Yến
KẾ TOÁN TRƯỞNG



TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)
Trương Thị Thu Hiền

CÔNG TY CỔ PHẦN ALPHANAM E&C

Tầng 3, số 108 Nguyễn Trãi, Phường Thượng Đình, Quận Thanh Xuân, Thành Phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV Năm 2023

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

01. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Alphanam E&C là Công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam

02. Lĩnh vực kinh doanh

Xây lắp, đầu tư, thương mại.

03. Ngành nghề kinh doanh

- Buôn bán vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Thi công xây lắp các công trình điện có cấp điện áp từ 110KV trở lên;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (thang máy);
- Buôn bán tư liệu sản xuất (chủ yếu là hàng vật liệu xây dựng, thiết bị điện và vật liệu điện);
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (Xây dựng các công trình công nghiệp);
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác (Xây dựng các công trình dân dụng);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Đầu tư, xây dựng và kinh doanh phát triển nhà; cho thuê mặt bằng, nhà xưởng sản xuất);
- Cho thuê xe có động cơ (xe ô tô, phương tiện vận chuyển).

II. NĂM TÀI CHÍNH. ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

01. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Chế độ kế toán áp dụng

CÔNG TY CỔ PHẦN ALPHANAM E&C

Tầng 3, số 108 Nguyễn Trãi, Phường Thượng Đình, Quận Thanh Xuân, Thành Phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp (“Thông tư 200”). Thông tư 200 thay thế cho quy định về Chế độ Kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 200 có hiệu lực từ ngày 15 tháng 2 năm 2015 và áp dụng cho kỳ kế toán năm bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, Công ty đã áp dụng phi hồi tố các quy định của Thông tư 200. Thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán của Công ty và các ảnh hưởng đến báo cáo tài chính giữa niên độ này, nếu có, được trình bày trong các thuyết minh báo cáo tài chính sau đây: áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

03. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh. Tại thời điểm cuối năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN ALPHANAM E&C

Tầng 3, số 108 Nguyễn Trãi, Phường Thượng Đình, Quận Thanh Xuân, Thành Phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

02. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

03. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao của các loại tài sản cố định cụ thể như sau:

| | |
|---------------------------------|------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 6 – 25 năm |
| Máy móc, thiết bị | 6 – 7 năm |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 6 – 8 năm |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 3 – 5 năm |

Từ ngày 10 tháng 6 năm 2013, Công ty áp dụng các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư này thay thế Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

04. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

CÔNG TY CỔ PHẦN ALPHANAM E&C

Tầng 3, số 108 Nguyễn Trãi, Phường Thượng Đình, Quận Thanh Xuân, Thành Phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

05. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

06. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Các khoản chi phí trả trước được vốn hóa để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh bao gồm:

- Công cụ, dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí cải tạo, sửa chữa tòa nhà thuê tại số 02 Đại Cồ Việt, Hà Nội.
- Chi phí thuê sàn tầng 2&3 tòa nhà Sakura Tower;
- Chi phí thuê sàn tầng 3B tòa nhà Sakura Tower;

Chi phí trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng.

Đối với chi phí thuê sàn của tòa nhà Sakura Tower số 47 Vũ Trọng Phụng được phân bổ theo thời gian thuê là 50 năm.

07. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

08. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

09. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

CÔNG TY CỔ PHẦN ALPHANAM E&C

Tầng 3, số 108 Nguyễn Trãi, Phường Thượng Đình, Quận Thanh Xuân, Thành Phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong năm.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng mà Công ty đang thực hiện quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện. Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm. Kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính đáng tin cậy dựa trên hồ sơ nghiệm thu thanh toán với chủ đầu tư.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

CÔNG TY CỔ PHẦN ALPHANAM E&C

Tầng 3, số 108 Nguyễn Trãi, Phường Thượng Đình, Quận Thanh Xuân, Thành Phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

01. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Tiền mặt | 25.038.343 | 9.437.438 |
| - Tiền gửi ngân hàng | 7.912.061.171 | 34.950.998.418 |
| - Tiền gửi NH bằng ngoại tệ | - | 9.330.604 |
| - Các khoản tương đương tiền | 2.580.000.000 | |
| Cộng | 10.517.099.514 | 34.969.766.460 |

02. Các khoản đầu tư tài chính

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|-----------------------------------|-----------------------|------------|
| - Chứng khoán kinh doanh | 0 | - |
| - Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 10.700.000.000 | - |
| - Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | - | - |
| Cộng | 10.700.000.000 | - |

03. Phải thu của khách hàng

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|-------------|------------------------|------------------------|
| - Ngắn hạn | 860.281.539.673 | 426.069.930.467 |
| - Dài hạn | | |
| Cộng | 860.281.539.673 | 426.069.930.467 |

04. Trả trước cho người bán

CÔNG TY CỔ PHẦN ALPHANAM E&C

Tầng 3, số 108 Nguyễn Trãi, Phường Thượng Đình, Quận Thanh Xuân, Thành Phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---------------------------------------|------------------------|------------------------|
| - Ngắn hạn | 379.112.967.216 | 681.927.965.857 |
| - Dài hạn | 0 | 0 |
| Cộng | 379.112.967.216 | 681.927.965.857 |
| 05. Phải thu khác | | |
| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
| - Ngắn hạn | 513.590.982.569 | 14.080.535.509 |
| - Dài hạn | | |
| Cộng | 513.590.982.569 | 14.080.535.509 |
| 06. Tài sản thiếu chờ xử lý | | |
| 07. Nợ xấu | | |
| 08. Hàng tồn kho | | |
| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
| - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 653.281.756.262 | 699.110.461.954 |
| - Thành phẩm | - | - |
| - Công cụ, dụng cụ | 22.156.000 | 204.086.799 |
| - Hàng hoá | 15.194.874.404 | 180.590.937.683 |
| Cộng giá gốc của hàng tồn kho | 668.498.486.666 | 879.905.486.436 |
| 09. Tài sản dở dang dài hạn | | |

CÔNG TY CỔ PHẦN ALPHANAM E&C

Tầng 3, số 108 Nguyễn Trãi, Phường Thượng Đình, Quận Thanh Xuân, Thành Phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

| Khoản mục | Nhà cửa. vật kiến trúc | Máy móc. thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị dụng cụ quản lý | Tổng cộng |
|-----------------------------------|---------------------------|----------------------|------------------------------------|-----------------------------|-----------------------|
| I. Nguyên giá | | | | | |
| Số dư đầu năm | 1.078.509.040 | 6.464.253.320 | 29.762.275.926 | 3.291.285.399 | 40.596.323.685 |
| - Mua trong năm | - | 2.610.029.630 | - | 625.000.000 | 3.235.029.630 |
| - Đầu tư XD/CB hoàn thành | - | - | - | - | 0 |
| - Tăng khác | - | - | - | - | 0 |
| - Chuyển sang bất động sản đầu tư | - | - | - | - | 0 |
| - Giảm khác | - | - | - | - | 0 |
| Số dư cuối kỳ | 1.078.509.040 | 9.074.282.950 | 29.762.275.926 | 3.916.285.399 | 43.831.353.315 |
| II. Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| Số dư đầu năm | 1.078.509.040 | 4.573.862.402 | 15.381.679.374 | 3.168.473.226 | 24.202.524.042 |
| - Khấu hao trong năm | - | 1.026.661.757 | 2.803.776.780 | 169.914.423 | 4.000.352.960 |
| - Tăng khác | - | - | - | - | 0 |
| - Chuyển sang bất động sản đầu tư | - | - | - | - | 0 |
| - Giảm khác | - | - | - | - | 0 |
| Số dư cuối kỳ | 1.078.509.040 | 5.600.524.159 | 18.185.456.154 | 3.338.387.649 | 28.202.877.002 |
| III. Giá trị còn lại | | | | | |
| 1. Tại ngày đầu năm | - | 1.890.390.918 | 14.380.596.552 | 122.812.173 | 16.393.799.643 |
| 2. Tại ngày cuối kỳ | - | 3.473.758.791 | 11.576.819.772 | 577.897.750 | 15.628.476.313 |

CÔNG TY CỔ PHẦN ALPHANAM E&C

Tầng 3, số 108 Nguyễn Trãi, Phường Thượng Đình, Quận Thanh Xuân, Thành Phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

| Khoản mục | Phần mềm máy tính | Tổng cộng |
|-----------------------------------|----------------------|----------------------|
| I. Nguyên giá | | |
| <i>Số dư đầu năm</i> | 1.051.687.851 | 1.051.687.851 |
| - Mua trong năm | - | - |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - |
| - Giảm khác | - | - |
| <i>Số dư cuối kỳ</i> | 1.051.687.851 | 1.051.687.851 |
| II. Giá trị hao mòn lũy kế | | |
| <i>Số dư đầu năm</i> | 788.896.452 | 788.896.452 |
| - Khấu hao trong năm | 115.016.126 | 115.016.126 |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - |
| - Giảm khác | - | - |
| <i>Số dư cuối kỳ</i> | 903.912.576 | 903.912.578 |
| III. Giá trị còn lại | | |
| <i>1. Tại ngày đầu năm</i> | 262.791.399 | 262.791.399 |
| <i>2. Tại ngày cuối kỳ</i> | 147.775.273 | 147.775.273 |

12. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|------|--------------------|-----------------------|
| Cộng | 653.585.514 | 32.717.775.307 |

13. Dự phòng phải thu khó đòi

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|------|----------------------|----------------------|
| Cộng | 6.544.555.640 | 6.544.555.640 |

14. Chi phí trả trước

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|----------|-----------------------|-----------------------|
| Ngắn hạn | 1.459.201.373 | 2.180.929.644 |
| Dài hạn | 60.589.780.515 | 63.290.282.993 |
| Cộng | 62.048.981.888 | 65.471.212.637 |

15. Tài sản khác

| Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|------------|------------|
|------------|------------|

CÔNG TY CỔ PHẦN ALPHANAM E&C

Tầng 3, số 108 Nguyễn Trãi, Phường Thượng Đình, Quận Thanh Xuân, Thành Phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

| | | |
|-------------|----------|----------|
| Ngắn hạn | - | - |
| Dài hạn | - | - |
| Cộng | - | - |

16. Vay và nợ thuê tài chính

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|------------------------|--------------------------|------------------------|
| Vay ngắn hạn | 1.007.622.391.993 | 573.446.879.406 |
| Nợ dài hạn đến hạn trả | - | - |
| Vay dài hạn | 0 | 0 |
| Cộng | 1.007.622.391.993 | 573.446.879.406 |

17. Phải trả người bán

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|-------------|------------------------|------------------------|
| Ngắn hạn | 539.424.958.382 | 624.531.219.307 |
| Dài hạn | - | - |
| Cộng | 539.424.958.382 | 624.531.219.307 |

18. Người mua trả tiền trước

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|-------------|-----------------------|------------------------|
| Ngắn hạn | 66.909.709.405 | 158.148.715.064 |
| Dài hạn | 0 | 0 |
| Cộng | 66.909.709.405 | 158.148.715.064 |

19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--|----------------------|----------------------|
| Thuế giá trị gia tăng | - | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 5.913.367.135 | 5.445.806.489 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 1.009.506.660 | 654.102.639 |
| Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác | - | - |
| Cộng | 6.922.873.795 | 6.099.909.128 |

20. Chi phí phải trả

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--|----------------|---------------|
| | 13.672.127.430 | 3.350.763.439 |

CÔNG TY CỔ PHẦN ALPHANAM E&C

Tầng 3, số 108 Nguyễn Trãi, Phường Thượng Đình, Quận Thanh Xuân, Thành Phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

| | | |
|--|-----------------------|----------------------|
| Cộng | 13.672.127.430 | 3.350.763.439 |
| 21. Phải trả khác | | |
| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
| Ngắn hạn | 82.553.257.823 | 6.537.177.620 |
| Dài hạn | 0 | 0 |
| Số nợ quá hạn chưa thanh toán | | |
| Cộng | 82.553.257.823 | 6.537.177.620 |
| 22. Phải trả công nhân viên | | |
| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
| Cộng | 8.291.999.596 | 6.170.279.599 |
| 23. Doanh thu chưa thực hiện | | |
| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
| Ngắn hạn | 3.612.621.200 | 1.269.920.141 |
| Dài hạn | - | - |
| Khả năng không thực hiện được hợp đồng | - | - |
| Cộng | 3.612.621.200 | 1.269.920.141 |

CÔNG TY CỔ PHẦN ALPHANAM E&C

Tầng 3, số 108 Nguyễn Trãi, Phường Thượng Đình, Quận Thanh Xuân, Thành Phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

24. Vốn chủ sở hữu*a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu*

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Chênh lệch tỷ giá | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng cộng |
|-----------------------------|------------------------------|----------------------|--------------------------|--------------------------------------|------------------------|
| Số dư đầu năm trước | 252.000.000.000 | - | 840.866.910 | 92.207.697.344 | 345.048.564.254 |
| Tăng vốn trong năm trước | 400.000.000.000 | - | - | - | 400.000.000.000 |
| Lãi trong năm trước | - | - | - | 20.937.371.951 | 20.937.371.951 |
| Tăng khác | - | - | - | - | - |
| Giảm vốn trong kỳ | 194.400.000 | - | - | - | 194.400.000 |
| Giảm khác | - | - | - | 91.691.834 | 91.691.834 |
| Số dư cuối năm trước | 651.805.600.000 | - | 840.866.910 | 113.053.377.461 | 765.699.844.371 |
| Số dư đầu năm nay | | | | | |
| Tăng vốn trong kỳ | - | - | - | - | - |
| Lợi nhuận trong kỳ | - | - | - | 21.197.554.991 | 21.197.554.991 |
| Tăng khác | - | - | - | - | - |
| Giảm vốn trong kỳ | - | - | - | - | - |
| Giảm khác | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối kỳ | 651.805.600.000 | | 840.866.910 | 134.250.932.452 | 786.897.399.362 |

CÔNG TY CỔ PHẦN ALPHANAM E&C

Tầng 3, số 108 Nguyễn Trãi, Phường Thượng Đình, Quận Thanh Xuân, Thành Phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|-------------|------------------------|------------------------|
| Cộng | 652.000.000.000 | 652.000.000.000 |

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Năm nay | Năm trước |
|--|---------|-----------|
|--|---------|-----------|

d. Cổ phiếu

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--|------------|------------|
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 65.200.000 | 65.200.000 |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 65.200.000 | 65.200.000 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 65.200.000 | 65.200.000 |
| + Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 65.200.000 | 65.200.000 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 65.200.000 | 65.200.000 |
| + Cổ phiếu ưu đãi | - | - |

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

| | Năm nay | Năm trước |
|-------------------------------------|------------------------|------------------------|
| - Doanh thu bán hàng hóa | 580.058.239.270 | 245.456.900.995 |
| - Doanh thu hoạt động xây lắp | 283.755.456.922 | 212.079.436.772 |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ | 923.324.907 | 794.029.871 |
| - Doanh thu kinh doanh bất động sản | 3.899.790.490 | 4.823.796.490 |
| Cộng | 868.336.811.589 | 463.244.164.131 |

02. Các khoản giảm trừ doanh thu

| | Năm nay | Năm trước |
|-------------------------|---------|-----------|
| - Chiết khấu thương mại | - | - |
| - Giảm giá hàng bán | - | - |
| - Hàng bán bị trả lại | - | - |

CÔNG TY CỔ PHẦN ALPHANAM E&C

Tầng 3, số 108 Nguyễn Trãi, Phường Thượng Đình, Quận Thanh Xuân, Thành Phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**Cộng**

-

-

03. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Năm nay | Năm trước |
|-------------------------------------|------------------------|------------------------|
| - Doanh thu bán hàng hóa | 580.058.239.270 | 245.456.900.995 |
| - Doanh thu hoạt động xây lắp | 283.755.456.922 | 212.079.436.772 |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ | 923.324.907 | 794.029.871 |
| - Doanh thu kinh doanh bất động sản | 3.899.790.490 | 4.823.796.490 |
| Cộng | 868.336.811.589 | 463.244.164.131 |

04. Giá vốn hàng bán

| | Năm nay | Năm trước |
|-----------------------------------|------------------------|------------------------|
| - Giá vốn của hàng hóa đã bán | 575.818.380.627 | 237.080.556.106 |
| - Giá vốn của hoạt động xây lắp | 253.050.668.055 | 192.856.851.881 |
| - Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 469.733.058 | 640.149.214 |
| - Giá vốn kinh doanh bất động sản | 1.899.294.727 | 2.473.601.035 |
| Cộng | 831.238.076.467 | 433.051.158.236 |

05. Doanh thu hoạt động tài chính

| | Năm nay | Năm trước |
|--------------------------------------|-------------------|----------------------|
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 61.515.561 | 34.335.464 |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 469.547 | 1.370.780.910 |
| - Lãi tài chính khác | | |
| Cộng | 61.985.107 | 1.405.116.374 |

06. Chi phí tài chính

| | Năm nay | Năm trước |
|---------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Lãi tiền vay | 15.123.959.384 | 12.465.934.307 |
| - Phí Upas LC | | |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 1.644.065.927 | 1.799.985.749 |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | | |
| Cộng | 16.768.025.311 | 14.265.920.056 |

07. Chi phí quản lý doanh nghiệp

CÔNG TY CỔ PHẦN ALPHANAM E&C

Tầng 3, số 108 Nguyễn Trãi, Phường Thượng Đình, Quận Thanh Xuân, Thành Phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

| Cộng | 7.312.773.107 | 11.087.652.020 |
|--|----------------------|-----------------------|
| 08. Thu nhập khác | | |
| | Năm nay | Năm trước |
| - Tiền phạt thu được | - | - |
| - Thu các khoản nợ phải trả do nhà cung cấp đã bỏ địa chỉ kinh doanh | - | - |
| - Các khoản khác | 3.766.225.342 | 2.467.089 |
| Cộng | 3.766.225.342 | 2.467.089 |
| 09. Chi phí khác | | |
| | Năm nay | Năm trước |
| - Các khoản khác | 295.675.724 | - |
| Cộng | 295.675.724 | - |
| 10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | | |
| | Năm nay | Năm trước |
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 3.448.454.145 | 1.370.120.640 |
| - Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay | 0 | - |
| Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành | 3.448.454.145 | 1.278.469.438 |

(*) Chi tiết

| | | |
|---|-----|----------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | (1) | 16.550.471.429 |
| Chi phí không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN | (2) | 691.799.298 |
| Tổng thu nhập chịu thuế TNDN (= (1) + (2)) | (3) | 17.242.270.727 |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: | (4) | 20% |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (= (3)x(4)) | (5) | 3.448.454.145 |

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Không có thông tin

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**01. Giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính****02. Thông tin về hoạt động liên tục**

CÔNG TY CỔ PHẦN ALPHANAM E&C

Tầng 3, số 108 Nguyễn Trãi, Phường Thượng Đình, Quận Thanh Xuân, Thành Phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Trong năm tài chính, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2024

Người lập biểu

Trần Thị Hoài

Kế toán trưởng

Nguyễn Hải Yến

Tổng Giám Đốc



Trương Thị Thu Hiền

